

CÔNG TY CP CUNG ỨNG VÀ DỊCH VỤ
KỸ THUẬT HÀNG HẢI

Số: 13/2017/BTT-MAC
(Việc: CB Báo cáo tài chính Quý 2.2017)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 20 tháng 7 năm 2017

Kính gửi: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty CP Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải.
 2. Mã chứng khoán: MAC.
 3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng.
 4. Điện thoại: 0313.766561 Fax: 0313.765671.
 5. Người thực hiện Công bố thông tin: Trịnh Thị Thu Trang.
 6. Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường theo yêu cầu
 7. Nội dung của thông tin công bố:
 - 7.1 Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017.
 - 7.2 Giải trình chênh lệch số liệu.
 8. Thông tin này được công bố đồng thời trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/7/2017 tại đường dẫn: maserco.com.vn
- Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

• **Tài liệu đính kèm:**

- BCTC quý 2.2017
- Giải trình chênh lệch số liệu

Người được ủy quyền CBTT



Trịnh Thị Thu Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		134,817,056,166	123,931,398,378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9,567,024,553	10,671,384,839
1. Tiền	111		9,567,024,553	8,671,384,839
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	6,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89,712,674,111	88,871,014,148
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		66,265,230,581	68,543,486,527
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,714,395,712	2,438,965,503
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		32,730,618,400	29,886,132,700
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,997,570,582)	(11,997,570,582)
IV. Hàng tồn kho	140		27,035,141,343	17,278,013,810
1. Hàng tồn kho	141		27,035,141,343	17,278,013,810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,502,216,159	610,985,581
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,399,700,452	604,488,106
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		102,515,707	6,497,475
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104,109,439,684	106,926,020,895
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37,023,200,000	37,023,200,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		37,023,200,000	37,023,200,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		45,468,792,976	46,582,912,022
1. Tài sản cố định hữu hình	221		44,831,160,994	45,941,280,038
- Nguyên giá	222		64,784,217,762	63,156,919,098
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19,953,056,768)	(17,215,639,060)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227		637,631,982	641,631,984
- Nguyên giá	228		673,632,000	673,632,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(36,000,018)	(32,000,016)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,459,183,345	2,828,908,956
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,459,183,345	2,828,908,956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		17,339,735,435	17,318,760,454
3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		17,492,989,466	17,492,989,466
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(153,254,031)	(174,229,012)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,818,527,928	3,172,239,463
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,818,527,928	3,172,239,463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		238,926,495,850	230,857,419,273
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		71,805,470,628	51,870,160,793
I. Nợ ngắn hạn	310		69,056,303,497	49,120,994,097
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24,000,905,662	16,632,925,502
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		727,973,199	145,522,959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2,302,943,034	7,148,528,377



4. Phải trả người lao động	314		2,942,135,184	4,381,962,298
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		185,881,893	2,862,148,363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		12,840,773,048	3,502,352,963
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		23,366,811,766	14,084,704,237
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,688,879,711	362,849,398
II. Nợ dài hạn	330		2,749,167,131	2,749,166,696
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,749,167,131	2,749,166,696
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		167,121,025,222	178,987,258,480
I. Vốn chủ sở hữu	410		167,121,025,222	178,987,258,480
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144,192,890,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		144,192,890,000	144,192,890,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(643,572,900)	(643,572,900)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		12,776,991,134	7,801,019,508
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		22,862,255	22,862,255
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10,771,854,733	27,614,059,617
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,719,945,875	2,734,201,487
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,051,908,858	24,879,858,130
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		238,926,495,850	230,857,419,273

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Xuân Mai



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

Công ty CP Cung ứng và DVKT Hàng Hải

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2017	Quý 2/2016	Lũy kế đến 30/06/2017	Lũy kế đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		46,391,268,206	41,886,954,807	93,637,596,456	80,181,959,012
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	144,655,945	-	144,655,945
dịch vụ (10=01-02)	10		46,391,268,206	41,742,298,862	93,637,596,456	80,037,303,067
4. Giá vốn hàng bán	11		38,737,522,791	34,388,753,439	74,314,786,807	63,634,908,414
Vụ (20=10-11)	20		7,653,745,415	7,353,545,423	19,322,809,649	16,402,394,653
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		325,064,651	6,600,526,696	379,740,144	6,724,186,843
7. Chi phí tài chính	22		525,513,485	520,386,402	880,394,386	606,182,052
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		492,731,814	455,897,952	901,369,367	633,688,080
8. Chi phí bán hàng	25		224,127,016	331,058,626	493,041,761	627,874,246
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,937,538,192	4,083,290,890	11,643,585,621	8,341,810,664
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,291,631,373	9,019,336,201	6,685,528,025	13,550,714,534
11. Thu nhập khác	31		18,540,500	331,093,786	270,588,841	342,137,786
12. Chi phí khác	32		12,090,050	-	671,619,172	40,497,300
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6,450,450	331,093,786	401,030,331	301,640,486
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1,298,081,823	9,350,429,987	6,284,497,694	13,852,355,020
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		246,172,965	1,704,126,377	1,243,456,139	2,674,880,388
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
(60=50-51-52)	60		1,051,908,858	7,646,303,610	5,041,041,555	11,177,474,632
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		73	530	350	775
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đo Thị Quên Mai

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017	Quý II/2016	Lũy kế đến 30/06/2017	Lũy kế đến 30/06/2016
1	2	3	4	5		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,298,081,823	9,350,429,987	6,284,497,694	13,852,355,020
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,383,138,512	1,114,137,323	2,741,417,708	2,178,666,586
- Các khoản dự phòng	03		32,781,671	-	(20,974,981)	(91,994,478)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(324,601,891)	(6,021,181,253)	(376,576,060)	(6,115,388,100)
- Chi phí lãi vay	06		492,731,814	455,897,952	901,369,367	633,688,080
- Các khoản điều chỉnh khác	07				-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,882,131,929	4,899,284,009	9,529,733,728	10,457,327,108
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(733,652,216)	(12,002,702,978)	(937,678,195)	(22,492,018,714)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,691,327,426)	(1,778,091,084)	(9,757,127,533)	(5,817,034,284)
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12,114,614,776	(2,709,361,132)	11,818,168,726	1,590,533,428
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(616,748,027)	(1,590,991,797)	(441,500,811)	(1,600,773,248)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	17,822,694,000	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(467,912,844)	(455,897,952)	(876,550,397)	(633,688,080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100,000,000)	-	(4,734,453,307)	(1,031,794,656)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(67,052,000)	(55,123,500)	(161,955,500)	(160,452,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9,320,054,192	4,129,809,566	4,438,636,711	(19,687,900,546)



II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư										
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21		(6,944,359,693)		(9,378,541,464)		(8,081,975,430)		(10,745,870,743)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22		-		88,738,182		243,815,909		88,738,182	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				-		-		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				-		-		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-		(200,000,000)		-		(200,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-		6,465,399,000		-		6,465,399,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		170,724,891		1,674,136,232		222,699,060		1,763,543,052	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,773,634,802)		(1,350,268,030)		(7,615,460,461)		(2,628,190,509)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính										
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31		-		-		-		-	
2. Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-		-		-		-	
3. Tiền thu từ đi vay	33		29,314,878,319		25,325,379,820		66,393,329,979		49,446,275,955	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(28,706,670,640)		(23,929,630,577)		(57,111,222,015)		(55,793,551,892)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-		-		-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-		-		-		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		608,207,679		1,395,749,243		2,072,463,464		(6,347,275,937)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3,154,627,069		4,175,290,779		(1,104,360,286)		(28,663,366,992)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,412,397,484		12,411,894,321		10,671,384,839		45,250,552,095	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-		-		-		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9,567,024,553		16,587,185,100		9,567,024,553		16,587,185,103	

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2017

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Cường

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đỗ Thị Xuân Mai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Cung ứng và dịch vụ kỹ thuật Hàng Hải được thành lập theo Quyết định số 2375/QĐ-BGTVT ngày 14/08/2003 của Bộ trưởng Bộ GTVT về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/07/2016 với vốn điều lệ là 144.192.890.000 đồng tương đương 14.419.289 cổ phiếu.

2- Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải, sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy bộ, sửa chữa máy móc thiết bị, gia công cơ khí, bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh: sữa, sản phẩm chế biến từ sữa, thịt và các sản phẩm từ thịt gia cầm

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán quý (bắt đầu từ ngày 01/04/2017 kết thúc vào ngày 30/06/2017)

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo và được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "báo cáo lưu chuyển tiền tệ". Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

'- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc.

'- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.

'- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

-Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

'- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình): tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 đến 15
Máy móc thiết bị	03 đến 15
Phương tiện vận tải	06 đến 15
Dụng cụ quản lý	03 đến 07

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

-Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn khác: là khoản đầu tư chứng chỉ quỹ trái phiếu Công ty cổ phần quản lý quỹ đầu tư MB

-Các khoản đầu tư dài hạn: đầu tư dài hạn khác bao gồm Các khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Hải Minh, Công ty Cổ phần vận tải và Xếp dỡ Hải An, Công ty Cổ phần Hàng Hải Nam Dương, Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco, Công ty Cổ phần thực phẩm Vijias, Công ty Cổ phần Logistic Đà Nẵng.

-Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: là số chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư phần sở hữu tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ tài chính

5- Nguyên tắc Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

-Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính dưới 12 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian sử dụng ước tính từ 12 tháng đến 36 tháng, kể từ tháng đưa vào sử dụng. Riêng các công cụ, dụng cụ là giá trị còn lại của các tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/05/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng, kể từ tháng 6 năm 2013

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ. Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí lãi vay phải trả và một số chi phí phải trả khác

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: bao gồm vốn góp của các cổ đông, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá đã phát hành,

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: là số lãi từ các hoạt động của Công ty đến thời điểm 30/06/2017.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

-Doanh thu bán hàng hóa: được ghi nhận khi quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua

-Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng và được khách hàng chấp nhận thanh toán

-Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia và chênh lệch tỷ giá

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế

11- Nguyên tắc phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế suất thuế TNDN áp dụng là 20%

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	153,426,059	208,151,882
Tiền gửi ngân hàng	9,413,598,494	8,463,232,957
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	9,567,024,553	8,671,384,839

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Chứng chỉ quỹ Cty CP quản lý quỹ đầu tư MB		500,000,000
Cộng	6,000,000,000	6,500,000,000

3 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Cty CP vận tải và Xếp dỡ Hải An	-	542,320,326
Cty TNHH DV Container Maserco	333 311 562	333,311,562
Cty CP thực phẩm Vijais	10 047 042 022	10,333,367,823
Cty Motachi	466,482,839	268,738,439
Đặt cọc	2,108,000	2,108,000
Tạm ứng	3,410,320,774	3,175,864,723
Cty Tenglay	3,389,537,528	3,404,673,623
Cty CP MLU	9,000,000,000	10,000,000,000
Cty MSLine	3,779,946,741	

Phải thu khác	2,301,868,934	1,825,748,204
Cộng	32,730,618,400	29,886,132,700

4 HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Hàng mua đang đi trên đường		
Nguyên vật liệu	18,215,016,714	12,293,693,187
CCDC	1,409,797,934	853,553,226
Chi phí SXKD dở dang	5,442,136,049	1,869,085,816
Thành phẩm	1,968,190,646	2,261,681,581
Hàng hóa		
Cộng	27,035,141,343	17,278,013,810

5 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Thiết bị VP 8A	880,155,096	518,535,633
Cầu kiểm cont Đà Nẵng	-	1,356,043
CN Hà Nội	140,456,596	45,361,124
Xe container thanh lý (7xe)	326,004,681	745,858,339
KV sửa xe 173	-	40,506,033
Bãi MTC	114,523,617	33,853,848
Nhà phun sơn	-	69,491,034
Hệ thống thoát nc 173	-	32,526,231
KV sửa chữa Tân Cảng	-	47,106,957
Xưởng Đồng Nai	-	760,226,383
PM Vĩnh Cửu	919,530,000	495,468,000
Kho MNR ở MTC	25,874,331	25,874,331
Máy đột V di động xưởng cơ khí	-	12,745,000
Xe nâng Nissan	-	-
Bãi VipGreen	12,515,569	-
Hoán cải xe	13,952,655	-
máy đập uốn móc	26,170,800	-
Cộng	2,459,183,345	2,828,908,956

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Đặt cọc	2,023,200,000	2,023,200,000
Cty CP ĐT và XD và TM Motachi	35,000,000,000	35,000,000,000
Cộng	37,023,200,000	37,023,200,000

7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	28,178,078,860	5,705,647,757	29,201,396,481	71,796,000	63,156,919,098
Mua trong năm					-
Đầu tư XD CB hoàn thành	985,557,755		641,740,909		1,627,298,664
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2017	29,163,636,615	5,705,647,757	29,843,137,390	71,796,000	64,784,217,762
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2017	6,727,769,013	3,300,570,593	7,151,051,409	36,248,045	17,215,639,060
Khấu hao trong năm	993,461,759	221,353,037	1,516,754,412	5,848,500	2,737,417,708
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2017	7,721,230,772	3,521,923,630	8,667,805,821	42,096,545	19,953,056,768
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	21,450,309,847	2,405,077,164	22,050,345,072	35,547,955	45,941,280,038
Số dư tại 30/06/2017	21,442,405,843	2,183,724,127	21,175,331,569	29,699,455	44,831,160,994

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Giá trị sử dụng đất			Phần mềm máy tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2017	633,632,000			40,000,000	673,632,000
Mua trong năm					0
Số dư tại 30/06/2017	633,632,000			40,000,000	673,632,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUYỆN KẾ					
Số dư tại 01/01/2017				32,000,016	32,000,016
Khấu hao trong năm				4,000,002	4,000,002
Số dư tại 30/06/2017				36,000,018	36,000,018
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 01/01/2017	633,632,000			7,999,984	641,631,984
Số dư tại 30/06/2017	633,632,000			3,999,982	637,631,982

8 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Hải Minh	786,585,671	786,585,671
Công ty CP xếp dỡ Hải An	13,038,753,795	13,038,753,795
Công ty Cổ phần Hàng hải Nam Dương	1,800,000,000	1,800,000,000
Công ty TNHH Dịch vụ Container Maserco	886,050,000	886,050,000
Cty CP thực phẩm Vijais	600,000,000	600,000,000
Cty CP MLU	300,000,000	300,000,000
Cty CP Logistic Đà Nẵng	81,600,000	81,600,000
	<u><u>17,492,989,466</u></u> ✓	<u><u>17,492,989,466</u></u>

9 Vay và nợ thuê tài chính

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Ngắn hạn		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	8,605,305,683	5,519,419,559
NH Eximbank	8,211,574,363	5,126,555,427
NH BIDV	2,850,356,608	2,556,261,135
NH Vietcombank	3,699,575,112	882,468,116
Cộng	<u><u>23,366,811,766</u></u> ✓	<u><u>14,084,704,237</u></u>
Dài hạn		
Ngân hàng TM CP Công thương VN- CN Ngô Quyền	490,000,000	490,000,000
Ngân hàng Eximbank	2,259,167,131	2,259,166,696
Cộng	<u><u>2,749,167,131</u></u> ✓	<u><u>2,749,166,696</u></u> -

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Thuế GTGT	382,017,001	1,465,862,595
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,211,221,277	4,702,218,445
Thuế TNCN	30,388,256	46,868,837
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	679,316,500	933,578,500
Phí, lệ phí phải nộp khác	-	-
Cộng	<u><u>2,302,943,034</u></u> ✓	<u><u>7,148,528,377</u></u>

11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
--	--------------------------	--------------------------

Trích trước tiền điện, nước, điện thoại phải trả	60,835,255	83,471,619
Chi phí lãi vay	24,818,970	-
Chi phí phải trả khác	100,227,668	2,778,676,744
Cộng	185,881,893	2,862,148,363

12 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	587,059,027	378,793,027
Bảo hiểm xã hội	1,609,440,040	701,597,540
Phải trả cổ tức	7,209,644,500	
Phải trả khác	3,434,629,481	2,421,962,396
Cộng	12,840,773,048	3,502,352,963

13 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
1 Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
2 Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	39,709,220,974	33,470,372,967
3 Hoạt động thương mại	1,038,987,385	2,937,731,281
4 Hoạt động khai thác bãi Container	4,744,516,844	4,341,681,196
5 Hoạt động vận tải	611,725,229	606,532,559
6 Hoạt động khác	286,817,774	530,636,804
Cộng	46,391,268,206	41,886,954,807

14 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Chiết khấu thương mại		144,655,945
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	144,655,945

15 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển		-
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	39,709,220,974	33,325,717,022
Hoạt động thương mại	1,038,987,385	2,937,731,281
Hoạt động khai thác bãi Container	4,744,516,844	4,341,681,196

Hoạt động giao nhận vận tải	611,725,229	606,532,559
Hoạt động khác	286,817,774	530,636,804
Cộng	46,391,268,206	41,742,298,862

16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Hoạt động đóng mới và sửa chữa tàu biển	-	-
Hoạt động sửa chữa cơ khí, phương tiện bộ	32,350,684,606	28,382,520,660
Hoạt động thương mại	774,782,290	2,553,884,742
Hoạt động khai thác bãi Container	4,643,147,469	2,836,828,695
Hoạt động giao nhận vận tải	966,253,426	604,036,372
Hoạt động khác	2,655,000	11,482,970
Cộng	38,737,522,791	34,388,753,439

17 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103,507,891	70,858,383
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67,217,000	1,604,401,000
Lãi do bán các khoản đầu tư	-	-
Lãi do bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	562,760	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	153,777,000	4,925,267,313
Cộng	325,064,651	6,600,526,696

18 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Lãi vay phải trả	492,731,814	455,897,952
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(4,800,000)	-
Chi phí bán các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	37,581,671	64,488,450
Cộng	525,513,485	520,386,402

19 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Chi phí nhân viên	103,482,300	159,413,000
Chi phí vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16,596,625	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	59,659,120	59,659,120

Chi phí dịch vụ mua ngoài		-
Chi phí bằng tiền khác	44,388,971	111,986,506
Cộng	224,127,016	331,058,626

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	3,900,367,509	2,630,939,949
Chi phí đồ dùng văn phòng		
Chi phí khấu hao TSCĐ	288,794,733	107,695,080
Chi phí dự phòng		
Thuế, phí và lệ phí		224,511,714
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,232,203,543	578,424,194
Chi phí bằng tiền khác	461,245,248	541,719,953
Trợ cấp	54,927,159	
Cộng	5,937,538,192	4,083,290,890

21 THU NHẬP KHÁC

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Tiền hoa hồng bán hàng		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		88,738,182
Thu nhập khác	18,540,500	242,355,604
Cộng	18,540,500	331,093,786

22 CHI PHÍ KHÁC

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Thanh lý công cụ, dụng cụ, tồn vụn		-
Các khoản bị phạt		-
Chi phí khác	12,090,050	
Cộng	12,090,050	-

23 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán	1,298,081,823	9,350,429,987
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán		

Các khoản điều chỉnh tăng

Dự phòng trợ cấp thôi việc		
Lãi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản khác		
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Lỗi tỷ giá chưa thực hiện năm trước chuyển sang		
Cổ tức nhận được	67,217,000	1,604,401,000
Lỗ năm trước chuyển sang		
Tổng lợi nhuận chịu thuế	1,230,864,823	7,746,028,987
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	246,172,965	1,704,126,377
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	246,172,965	1,704,126,377

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp năm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc Công ty




KẾ TOÁN TRƯỞNG
Lê Thị Xuân Mai



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường



Hải Phòng, ngày 20 tháng 07 năm 2017.

BẢN GIẢI TRÌNH SỐ LIỆU QUÝ II NĂM 2017**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội**Tổ chức niêm yết: **Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải**

Địa chỉ Trụ sở chính: Số 8A đường Vạn Mỹ, Phường Vạn Mỹ, Quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Giấy chứng nhận ĐKKD số 0200563063 Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải do Sở Kế hoạch & Đầu tư phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29 tháng 09 năm 2003 và cấp thay đổi lần thứ 14 vào ngày 28/7/2016.

Công ty Cổ phần Cung ứng và Dịch Vụ Kỹ Thuật Hàng Hải xin giải trình về số liệu báo cáo tài chính quý II năm 2017 của Công ty do các nguyên nhân sau:

CHỈ TIÊU	Quý I/2017	Quý I/2016	Chênh lệch tăng (giảm)	Tỷ lệ tăng (giảm)
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46,391,268,206	41,886,954,807	4,504,313,399	11
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		144,655,945	(144,655,945)	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	46,391,268,206	41,742,298,862	4,648,969,344	11
4. Giá vốn hàng bán	38,737,522,791	34,388,753,439	4,348,769,352	13
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	7,653745,415	7,353,545,423	300,199,992	4
6. Doanh thu hoạt động tài chính	325,064,651	6,600,526,696	(6,275,462,045)	(95)
7. Chi phí tài chính	525,513,485	520,386,402	5,127,083	1
- Trong đó: Chi phí lãi vay	492,731,814	455,897,952	36,833,862	8
8. Chi phí bán hàng	224,127,016	331,058,626	(106,931,610)	(32)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,937,538,192	4,083,290,890	1,854,247,302	45
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	1,291,631,373	9,019,336,201	(7,727,704,828)	(86)
11. Thu nhập khác	18,540,500	331,093,786	(312,553,286)	(94)
12. Chi phí khác	12,090,050		12,090,050	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	6,450,450	331,093,786	(324,643,336)	(98)

14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1,298,081,823	9,350,429,987	(8,052,348,164)	(86)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	246,172,965	1,704,126,377	(1,457,953,412)	(86)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1,051,908,858	7,646,303,610	(6,594,394,752)	(86)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)				

1. Về doanh thu: Doanh thu quý II năm 2017 tăng 11 % so với cùng kỳ năm ngoái tương đương số tiền 4.504.313.399 đồng là do quý II năm 2017 sản lượng sửa chữa bộ và dịch vụ khai thác bãi tăng.

2. Giá vốn quý II năm 2017 tăng 13 % so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng tăng. Tuy nhiên giá vốn tăng nhiều hơn so với tốc độ tăng doanh thu vì doanh thu tăng chủ yếu là dịch vụ sửa chữa cont có biên lợi nhuận thấp, sử dụng nhiều lao động, cộng với ảnh hưởng của điều tiết giao thông (xây dựng cầu vượt Đình Vũ) tại Hải Phòng.

3. Doanh thu hoạt động tài chính quý II năm 2017 giảm 6.275.462.045 đồng so với cùng kỳ năm ngoái do năm 2016 có thu lãi từ hoạt động đầu tư và thu hồi góp vốn đầu tư

4. Chi phí tài chính quý II năm 2017 chỉ tăng 1% so với cùng kỳ năm ngoái do quý II năm 2017 tăng một chút dư nợ khoản vay ngắn hạn..

5. Chi phí bán hàng quý II năm 2017 giảm 32% so với cùng kỳ năm ngoái do sản lượng cung ứng nước ngọt quý II năm 2017 giảm.

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp quý II năm 2017 tăng 1.854.247.302 đồng do quý II năm 2017 chi phí tiền lương tăng.

7. Lợi nhuận khác quý II năm 2017 giảm so với cùng kỳ năm ngoái do quý II năm 2016 có thanh lý tài sản cố định.

8. Về lợi nhuận sau thuế quý II năm 2017 giảm so với quý II năm 2016 là do quý II năm 2016 có thu lãi từ hoạt động đầu tư lớn.

Trên đây là những nguyên nhân dẫn đến kết quả sxkd của doanh nghiệp quý I năm 2017 tăng so với cùng kỳ năm ngoái.

Chúng tôi cam đoan những thông tin trong bản giải trình này chính xác và cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cường